CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HƯNG NGHIỆP FORMOSA
2. **Địa điểm lấy mẫu** : NHÀ MÁY SỢI NHÂN TẠO 2 (NHÀ MÁY NYLON)
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4. **Ngày lấy mẫu** : 02/02/2026
5. **Thời gian thử nghiệm** : 03/02/2026 - 11/02/2026
6. **Ngày trả kết quả** : 26/03/2026
7. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260203.KT.009	KT9: Sau HTXL Khí thải lò dầu tải nhiệt bộ phận công dụng (X = 1186362; Y = 410718)	Khí thải tại nguồn
2	260203.KT.010	KT10: Sau HTXL Khí thải lò hơi quá nhiệt bộ phận thu hồi (X = 1186395; Y = 410685)	Khí thải tại nguồn
3	260203.KT.011	KT1: Sau HTXL khí thải hơi Caprolactam (CPL) từ quá trình nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi (X = 1186380; Y = 410638)	Khí thải tại nguồn
4	260203.KT.012	KT8: Sau HTXL khí thải từ công đoạn cắt hạt Chip tại bộ phận Poly (X = 1186466; Y = 410715)	Khí thải tại nguồn
5	260203.NT.015	NT1: Đầu vào HTXL nước thải (X = 1186345; Y = 410825)	Nước thải
6	260203.NT.016	NT2: Đầu ra HTXL nước thải (X = 1185099; Y = 413389)	Nước thải

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

VIMCERTS 076

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0312014368-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Hà **ThS. Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260203.KT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	3.221	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	7,29	**128**
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
4	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	302	**544**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	5,7	**640**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT cấp ngày 05/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

VIMCERTS 076

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260203.KT.009: KT9: Sau HTXL Khí thải lò dầu tải nhiệt bộ phận công dụng (X = 1186362; Y = 410718)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260203.KT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT
					Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	3.055	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	6,02	**128**
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
4	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	117	**544**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**640**

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT cấp ngày 05/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

VIMCERTS 076

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260203.KT.010: KT10: Sau HTXL Khí thải lò hơi quá nhiệt bộ phận thu hồi (X = 1186395; Y = 410685)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260203.KT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	8.537	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	1,49	**128**
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
4	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**544**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	36,5	**640**
6	Xylene(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	**870**(1)
7	Dietylamin(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,2)	**75**(1)
8	n - Propylaxetat(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	KPH (MDL = 0,01)	**840**(1)

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT cấp ngày 05/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260203.KT.011: KT1: Sau HTXL khí thải hơi Caprolactam (CPL) từ quá trình nhập liệu và xả cặn tại bộ phận Thu hồi (X = 1186380; Y = 410638)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260203.KT.012)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8
1	Lưu lượng(b)	m^3/h	US.EPA Method 2	3.048	-
2	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	US.EPA Method 5	KPH (MDL = 0,1)	**128**
3	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**320**
4	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**544**
5	Cacbon oxit (CO)(b)	mg/Nm^3	HDCV – LM -01	KPH (MDL = 5)	**640**
6	Xylene(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	**870**(1)
7	Dietylamin(d)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,2)	**75**(1)
8	n - Propylaxetat(b)	mg/Nm^3	PD CENTS 13649:2014	KPH (MDL = 0,01)	**840**(1)

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 6 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh , dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT: Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT cấp ngày 05/06/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260203.KT.012: KT8: Sau HTXL khí thải từ công đoạn cắt hạt Chip tại bộ phận Poly (X = 1186466; Y = 410715)

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260203.NT.015)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải	m^3/h	Theo đồng hồ của nhà máy	43	-
2	Nhiệt độ(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,9	**40**
3	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	8,12	**6 ÷ 9**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	41	**55**
5	COD(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	**374**	**82,5**
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	6,7	**5,5**
7	Màu(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	13,6	**50**
8	BOD_5(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	**163**	**33**
9	Asen (As)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	**0,055**
10	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	**0,0055**
11	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,019	**0,11**
12	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	**0,055**
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	6,3	**5,5**
14	Tổng Nitơ(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	21,3	**22**
15	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	4,56	**4,4**
16	Crom VI (Cr^{6+})(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	**0,055**
17	Crom III (Cr^{3+})(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,028	**0,22**
18	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,24	**3,3**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0
19	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**2,2**
20	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006 (LOQ=0,006)	**0,22**
21	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,12	**0,55**
22	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,72	**1,1**
23	Xyanua (CN-)[a,b]	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	**0,077**
24	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	**0,11**
25	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	0,278	**0,22**
26	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,09	**5,5**
27	Clo Dư[a,b]	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	**1,1**
28	Clorua (Cl^-).[a,b]	mg/L	TCVN 6194:1996.	21,4	**550**
29	Coliform.[a,b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$3,3 \times 10^3$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.. .

-QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0: Ghi nhận theo giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT cấp ngày 05/06/2025 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kf = 1; Kq=1,1; cột B áp dụng đến ngày 31/12/2025; cột A áp dụng từ ngày 01/01/2026 theo đề nghị của Công ty). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260203.NT.015: NT1: Đầu vào HTXL nước thải (X = 1186345; Y = 410825)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260203.NT.016)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải	m^3/h	Theo đồng hồ của nhà máy	16,7	-
2	Nhiệt độ(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,2	40
3	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,41	33
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	15	6 ÷ 9
5	COD(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	55
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	<0,04 (LOQ=0,04)	5,5
7	Màu(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	<10 (LOQ=10)	50
8	BOD_5(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,2	82,5
9	Asen (As)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,055
10	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,0055
11	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,004	0,11
12	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,0003)	0,055
13	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,7	5,5
14	Tổng Nitơ(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	10,5	22
15	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,24	4,4
16	Crom VI (Cr^{6+})(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	0,055
17	Crom III (Cr^{3+})(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,011	0,22
18	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	3,3

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 00986/2026/PKQ-THH (26.429) *TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0
19	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**2,2**
20	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,006 (LOQ=0,006)	**0,22**
21	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	**0,55**
22	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,4	**1,1**
23	Xyanua (CN-)[a,b]	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL = 0,002)	**0,077**
24	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	**0,11**
25	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL = 0,015)	**0,22**
26	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,11	**5,5**
27	Clo Dư[a,b]	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL = 0,16)	**1,1**
28	Clorua (Cl^-).[a,b]	mg/L	TCVN 6194:1996.	19,3	**550**
29	Coliform.[a,b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	$2,2 \times 10^3$	**3.000**

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải..

-QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1,1 và Kf=1,0: Ghi nhận theo giấy phép môi trường số 169/GPMT-BNNMT cấp ngày 05/06/2025 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Kf = 1; Kq=1,1; cột B áp dụng đến ngày 31/12/2025; cột A áp dụng từ ngày 01/01/2026 theo đề nghị của Công ty). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 260203.NT.016: NT2: Đầu ra HTXL nước thải (X = 1185099; Y = 413389)

VIMCERTS 076

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*